

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

Số: 309 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Tĩnh, ngày 21 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Hương Khê

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 75/NQ-CP ngày 13/6/2018 của Chính phủ về việc thông qua phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Hà Tĩnh;

Căn cứ Nghị quyết số 256/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh Hà Tĩnh Về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 1574/QĐ-UBND ngày 27/5/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Hương Khê; Quyết định số 3047/QĐ-UBND ngày 11/9/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Hương Khê;

Xét đề nghị của UBND huyện Hương Khê tại Tờ trình số 04/TTr-UBND ngày 11/01/2021 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Hương Khê;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 117/TTr-STNMT ngày 12/01/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Hương Khê (kèm Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 tỷ lệ 1/25.000), với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		126.293,93	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	117.300,10	92,88
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.312,55	3,41
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.916,59</i>	<i>3,10</i>
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>396,00</i>	<i>0,31</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.834,77	3,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.661,17	7,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	30.966,58	24,52
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	17.311,10	13,71
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	50.800,24	40,22
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	132,56	0,10
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	281,06	0,22
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.871,09	6,23
2.1	Đất quốc phòng	CQP	290,45	0,23
2.2	Đất an ninh	CAN	1,80	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	35,40	0,03
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	75,79	0,06
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.979,11	2,36
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	10,31	0,01
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,78	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	876,99	0,69
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	93,08	0,07
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,64	0,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,77	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	46,30	0,04
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	494,53	0,39
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	77,78	0,06
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	31,66	0,03

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,41	0,00
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	33,50	0,03
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.850,90	1,47
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	900,36	0,71
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	38,49	0,03
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.122,74	0,89

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	243,76
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9,13
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	9,13
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	40,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	57,18
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,60
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	126,62
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,68
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,50
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15,14
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,86
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5,67
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,86
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,66
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,29
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,10
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,50
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,20
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	157,61
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	9,12
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>9,12</i>
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK/PNN</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	21,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	52,38
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	4,60
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	64,12
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,68
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	5,50
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		62,50
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	62,50
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,16

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	3,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,50
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7,20
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,00
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,00
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,49
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,61
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,00
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

(Chi tiết thể hiện ở các Biểu 01, 02, 03, 04, 05 kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. UBND huyện Hương Khê có trách nhiệm:

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Tham mưu cho UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất;

- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Hương Khê và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ TN và MT;
- TTr. Tỉnh ủy, TTr. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm TT-CB-TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL₂.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Ngọc Sơn